

**SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI  
TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN Y  
ĐẶC KHU LÝ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ký bởi: TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN DÂN  
Y ĐẶC KHU LÝ SƠN  
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
QUẢNG NGÃI  
Thời gian ký: 12/10/2026 10:43:21

Số: 862/TTYTLS

Lý Sơn, ngày 09 tháng 10 năm 2026

V/v mời chào giá vật tư thiết bị y tế

Kính gửi: Các công ty, đơn vị/ nhà cung cấp vật tư thiết bị y tế

Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp vật tư thiết bị y tế tại đơn vị.

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn.
  - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
    - Ông: Lê Quang Hùng                      Phó trưởng Phòng KH-TH-ĐD.
    - ĐT:0972370159;                      Email: hungbvlyson@gmail.com
  - Cách thức tiếp nhận báo giá:
    - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng KH-TH-ĐD Trung tâm Y tế Quân Dân y đặc khu Lý Sơn; địa chỉ: Thôn Đông An Vĩnh, Đặc khu Lý Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
  - Thời hạn tiếp nhận báo giá: trước 17h ngày 19/10/2026
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ngày của báo giá

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

- Danh mục hàng hóa mời báo giá: (Có phụ lục kèm theo)
- Hồ sơ năng lực, giấy phép kinh doanh.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD, PGD TTYT;
- Đăng tải Web TTYT;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Dương Tiến Thuận**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI BÁO GIÁ**  
*(Kèm Thông báo mời chào giá số 862/TTYTLS, ngày 09 tháng 10 năm 2026)*

| STT                    | Tên vật tư, trang thiết bị                         | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                            |
|------------------------|----------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------|
| <b>I. Đồ vải y tế</b>  |                                                    |             |          |                                    |
| 1                      | Ga chống thấm                                      | Cái         | 10       |                                    |
| 2                      | Gối và áo gối chống thấm                           | Bộ          | 3        |                                    |
| 3                      | Tấm lót thấm dịch                                  | Miếng       | 10       |                                    |
| <b>II. Vật tư y tế</b> |                                                    |             |          |                                    |
| 1                      | Bồn rửa ống soi chuyên dụng                        | Bộ          | 1        | có thể thay thế 3 thau nhựa 20 lít |
| 2                      | Khay ngâm có nắp                                   | Hệ thống    | 3        |                                    |
| 3                      | Bite block (dụng cụ ngăn miệng) kèm dây cố định    | bộ          | 20       |                                    |
| 4                      | Kim sinh thiết dạ dày- đại tràng Annei             | bộ          | 10       |                                    |
| 5                      | Kim gấp dị vật                                     | bộ          | 10       |                                    |
| 6                      | Disposable hemoclip (Kẹp cầm máu)                  | bộ          | 3        |                                    |
| 7                      | Gạc phẫu thuật 10cmx 10cmx 12 lớp                  | gói         | 50       |                                    |
| 8                      | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cmx 60cmx 6 lớp căng quang | gói         | 50       |                                    |

| STT | Tên vật tư, trang thiết bị           | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 9   | Máy huyết áp người lớn               | bộ          | 10       |         |
| 10  | Bóp bóng người lớn                   | bộ          | 01       |         |
| 11  | Ống Cook                             | Cái         | 01       |         |
| 12  | Ống soi phế quản mềm                 | Cái         | 01       |         |
| 13  | Kìm Magill                           | Cái         | 01       |         |
| 14  | Mask thanh quản (các cỡ)             | Cái         | 05       |         |
| 15  | Đèn đặt nội khí quản khó Maccoy      | Cái         | 01       |         |
| 16  | Cây Bougies                          | Cây         | 01       |         |
| 17  | Canul miệng hầu                      | Cái         | 01       |         |
| 18  | Ống nội khí quản có bóng chèn 2,5cm  | Cái         | 05       |         |
| 19  | Ống nội khí quản có bóng chèn 3,0 cm | Cái         | 05       |         |
| 20  | Ống nội khí quản có bóng chèn 3,5 cm | Cái         | 05       |         |
| 21  | Ống nội khí quản có bóng chèn 4,0 cm | Cái         | 05       |         |

| STT | Tên vật tư, trang thiết bị           | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 22  | Ổng nội khó quản có bóng chèn 4,5 cm | Cái         | 05       |         |
| 23  | Ổng nội khí quản có bóng chèn 5,0 cm | Cái         | 05       |         |
| 24  | Ổng nội khí quản có bóng chèn 5,5 cm | Cái         | 05       |         |
| 25  | Ổng nội khí quản có bóng chèn 6,0 cm | Cái         | 05       |         |
| 26  | Ổng nội khí quản có bóng chèn 6,5 cm | Cái         | 05       |         |
| 27  | Ổng nội khí quản có bóng chèn 7,0 cm | Cái         | 05       |         |
| 28  | Ổng hút đờm sử dụng 01 lần           | Cái         | 20       |         |
| 29  | Bộ dây thở máy                       | Bộ          | 05       |         |
| 30  | Ổng lọc khí                          | Cái         | 20       |         |
| 31  | Gạc dây 30cm x60 cm (ổ bụng)         | Gói         | 20       |         |
| 32  | Gạc 10cm x10 cm                      | Gói         | 20       |         |
| 33  | Gạc merch rt 3x10 cm                 | Gói         | 20       |         |
| 34  | Túi camera                           | Túi         | 30       |         |

| STT | Tên vật tư, trang thiết bị                 | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 35  | Băng dán cá nhân 38x72mm                   | Miếng       | 100      |         |
| 36  | Chỉ Vicryl 1.0                             | Tuýp        | 20       |         |
| 37  | Chỉ Nylon 3.0                              | Tuýp        | 20       |         |
| 38  | Tấm điện cực trung tính BOWA               | Cái         | 05       |         |
| 39  | Mũ phẫu thuật                              | Cái         | 100      |         |
| 40  | Túi dẫn lưu nước tiểu                      | Túi         | 20       |         |
| 41  | Sonde Foley                                | Dây         | 20       |         |
| 42  | Sonde dạ dày(đặt dẫn lưu)                  | Dây         | 20       |         |
| 43  | Túi đựng vật phẩm ruột thừa                | Túi         | 20       |         |
| 44  | Dung dịch khử khuẩn CIDEX(5 lít)           | Canh        | 05       |         |
| 45  | Nước cất canh 10 lít                       | Canh        | 10       |         |
| 46  | Khây ngâm dụng cụ Cidex                    | Cái         | 03       |         |
| 47  | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế GREENAZYMES | Chai        | 07       |         |



| STT | Tên vật tư, trang thiết bị                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 48  | Bàn soạn dụng cụ KT 110cm X 90 cm (cao 1 mét)                         | Cái         | 03       |         |
| 49  | Dao mổ điện                                                           | Lưỡi        | 20       |         |
| 50  | Khẩu trang                                                            | Hộp         | 20       |         |
| 51  | Cuộn dây hút                                                          | Cuộn        | 03       |         |
| 52  | Tủ đựng vật tư và y dụng cụ                                           | Cái         | 01       |         |
| 53  | Tem chỉ thị nhiệt                                                     | Hộp         | 02       |         |
| 54  | Băng keo chỉ thị nhiệt tiết trùng                                     | Cuộn        | 05       |         |
| 55  | Dung dịch rửa tay thủ thuật<br>CHLORHEXIDINE<br>DIGLUCONATE 2%(500ml) | Chai        | 10       |         |
| 56  | Sonde dẫn lưu ổ bụng                                                  | Dây         | 05       |         |
| 57  | Găng tay phẫu thuật vô khuẩn                                          | Hộp         | 02       |         |
| 58  | Kéo cắt bột 18 cm                                                     | Cái         | 02       |         |
| 59  | Kìm Banh bột 28 cm                                                    | Cái         | 02       |         |
| 60  | Máy cưa bột Ruijin                                                    | Cái         | 02       |         |

| STT | Tên vật tư, trang thiết bị                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 61  | Thìa gỗ Ayre                                                         | Cây         | 20       |         |
| 62  | Ổng nghiệm                                                           | Cái         | 20       |         |
| 63  | Tăm bông                                                             | Cây         | 20       |         |
| 64  | Ruột kẹp gấp loại CLICKLINE<br>( Kt: 5mm, dài 36 cm) ms :<br>33310ON | Cái         | 01       |         |
| 65  | Nhiệt kế theo dõi bảo quản thuốc,<br>máu                             | Cái         | 01       |         |

#### VIII.Thuốc

|   |                    |     |    |  |
|---|--------------------|-----|----|--|
| 1 | Xylocain Jelly 2%  | Lọ  | 10 |  |
| 2 | Fleet enema        | Lọ  | 10 |  |
| 3 | Fortrans           | Gói | 50 |  |
| 4 | Lidocain 10% (Xịt) | Lọ  | 2  |  |

#### IX.Hóa chất

|   |                                           |    |   |  |
|---|-------------------------------------------|----|---|--|
| 1 | Protease enzyme hoặc Greenazyme           | Lọ | 2 |  |
| 2 | Ortho-phthalaldehyde hoặc<br>Megasept OPA | Lọ | 2 |  |

| STT | Tên vật tư, trang thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-------------|----------|---------|
| 3   | Farmal 10%                 | Lọ          | 1        |         |
| 4   | Test nhanh HP              | Cái         | 100      |         |
| 5   | Axit axetic 3%             | ML          | 500      |         |
| 6   | Lugol 5%                   | ML          | 500      |         |
| 7   | Dung dịch Chlorine 5%      | ML          | 1.000    |         |